



PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG TRẮC NGHIỆM

Pháp luật đại cương (Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)



Scan to open on Studeersnel

PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG TRẮC NGHIỆM

Trắc nghiệm

Câu 1

Chức năng của nhà nước là

- A. những mặt hoạt động của nhà nước nhằm thực hiện công việc của nhân dân.
- B. những công việc và mục đích mà nhà nước cần giải quyết và đạt tới.
- C. những loại hoạt động cơ bản của nhà nước.
- D. những mặt hoạt động cơ bản nhằm thực hiện nhiệm vụ của nhà nước.**

Câu 2

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Tỉnh chia thành huyện, thành phố tỉnh thuộc tỉnh và thị xã.**
- B. Thành phố trực thuộc trung ương chia thành quận, huyện.
- C. Quận chi thành phường và xã.
- D. Huyện chia thành xã.

Câu 3

Nhận định nào đúng?

- A. Nhà nước mang đặc trưng của một xã hội có giai cấp.**
- B. Chỉ có Nhà nước và các tổ chức chính trị cầm quyền mới có quyền ban hành pháp luật.
- C. Chỉ có nhà nước mới được quy định và thu các loại thuế.
- D. Chỉ có nhà nước mới được quy định luật, lệ xã hội

Câu 4

Vì sao nhà nước có bản chất xã hội?

- A. Nhà nước xuất hiện bởi nhu cầu quản lý xã hội.**
- B. Nhu cầu trấn áp giai cấp để giữ trật tự xã hội.
- C. Nhà nước bảo vệ lợi ích chung của xã hội khi nó trùng với lợi ích giai cấp thống trị.
- D. Nhà nước chính là một hiện tượng xã hội.

Câu 5

Nội dung nào KHÔNG đúng với việc hình thành nguyên thủ quốc gia?

- A. Do nhân dân bầu ra.
- B. Cha truyền con nối.
- C. Được chọn từ người đương nhiệm.**
- D. Do quốc hội bầu ra.

Câu 6

Nhận định nào thể hiện KHÔNG phải là chủ quyền quốc gia?

- A. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối nội.
- B. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong lĩnh vực đối ngoại.
- C. Quyền độc lập tự quyết của quốc gia trong vùng lãnh thổ quốc gia.
- D. Độc lập một mình không giao lưu với bất kỳ quốc gia nào.**

Câu 7

Nhà nước là

- A. một tổ chức chính trị, một bộ máy có chức năng cưỡng chế và quản lý xã hội.
- B. một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy có chức năng cưỡng chế.
- C. một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy có chức năng quản lý xã hội.
- D. **một tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, một bộ máy có chức năng cưỡng chế và quản lý xã hội**

Câu 8

Quyền lực công cộng đặc biệt của nhà nước được hiểu là

- A. khả năng sử dụng sức mạnh vũ lực.
- B. khả năng sử dụng biện pháp thuyết phục, giáo dục.
- C. có thể sử dụng quyền lực kinh tế, chính trị hoặc tư tưởng.
- D. **việc sử dụng sức mạnh cưỡng chế là độc quyền.**

Câu 9

Việc phân chia cư dân theo các đơn vị hành chính lãnh thổ dựa trên

- A. hình thức của việc thực hiện chức năng của nhà nước.
- B. **những đặc thù của từng đơn vị hành chính, lãnh thổ.**
- C. đặc thù của cách thức tổ chức bộ máy nhà nước.
- D. phương thức thực hiện chức năng của nhà nước.

Câu 10

Chọn nhận định đúng nhất thể hiện nhà nước trong mối quan hệ với pháp luật

- A. Nhà nước xây dựng và thực hiện pháp luật nên nó có thể không quản lý bằng luật.
- B. Pháp luật là phương tiện quản lý của nhà nước bởi vì nó do nhà nước đặt ra.
- C. **Nhà nước ban hành và quản lý bằng pháp luật nhưng bị ràng buộc bởi pháp luật.**
- D. Pháp luật do nhà nước ban hành nên nó là phương tiện để nhà nước quản lý dân cư.

Câu 11

Nhà nước thu thuế để

- A. bảo đảm lợi ích vật chất của giai cấp bóc lột.
- B. đảm bảo sự công bằng trong xã hội.
- C. **đảm bảo nguồn lực cho sự tồn tại của nhà nước.**
- D. bảo vệ lợi ích cho người nghèo

Câu 12

Phương án nào sau đây thể hiện đầy đủ tính giai cấp của nhà nước?

- A. Nhà nước là một bộ máy có tính giai cấp
- B. Nhà nước là một bộ máy duy trì sự thống trị của giai cấp này với những giai cấp khác.
- C. Nhà nước ra đời là một sản phẩm của xã hội có giai cấp.
- D. **Nhà nước ra đời là một sản phẩm của xã hội có giai cấp; là một bộ máy có tính giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp này với những giai cấp khác.**

Câu 13

Chủ quyền quốc gia thể hiện

- A. khả năng ảnh hưởng của nhà nước lên các mối quan hệ quốc tế.
- B. **khả năng quyết định của nhà nước lên công dân và lãnh thổ, đối ngoại.**
- C. vai trò của nhà nước trên trường quốc tế.
- D. sự độc lập của quốc gia trong các quan hệ đối nội.

Câu 14

Bản chất giai cấp của các nhà nước nào sau đây không giống với các nhà nước còn lại?

- A. Nhà nước Chiếm hữu nô lệ.
- B. **Nhà nước Xã hội chủ nghĩa.**
- C. Nhà nước phong kiến.
- D. Nhà nước tư sản.

Câu 15

Vì sao các nhà nước phải tôn trọng và không can thiệp lẫn nhau?

- A. Nhà nước có quyền lực công cộng đặc biệt.
- B. **Nhà nước có chủ quyền.**
- C. Mỗi nhà nước có hệ thống pháp luật riêng.
- D. Nhà nước phân chia và quản lý cư dân của mình theo đơn vị hành chính – lãnh thổ.

Câu 16

Tổng thống, Chủ tịch nước, Nhà vua, Nữ hoàng đều phù hợp với trường hợp nào sau đây?

- A. Do cơ quan lập pháp bầu ra.
- B. Đứng đầu cơ quan Hành pháp.
- C. Đứng đầu cơ quan Tư pháp.
- D. **Nguyên thủ quốc gia.**

Câu 17

Nguyên tắc tập quyền trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước nhằm

- A. Ngăn ngừa và hạn chế sự lạm dụng quyền lực nhà nước.
- B. **Tạo sự thống nhất, tập trung và nâng cao hiệu quả quản lý.**
- C. Thực hiện quyền lực của nhân dân một cách dân chủ.
- D. Đảm bảo quyền lực của nhân dân được tập trung.

Câu 18

Nội dung nào sau đây KHÔNG phù hợp với chế độ đại nghị?

- A. Nghị viện có thể giải tán Chính phủ.
- B. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Nghị viện.
- C. Là nghị sỹ vẫn có thể làm bộ trưởng.
- D. **Người đứng đầu Chính phủ do dân bầu trực tiếp.**

Câu 19

Nhận định nào sau đây phù hợp với chính thể cộng hòa tổng thống?

- A.**Dân bầu Nguyên thủ quốc gia.
B.Quốc hội bầu nguyên thủ quốc gia.
C.Cha truyền con nối vị trí nguyên thủ quốc gia.
D.Nguyên thủ quốc gia thành lập kết hợp giữa bầu và bổ nhiệm.

Câu 20

Hình thức chính thể của nhà nước bao gồm:

- A.**hình thức cấu trúc và chế độ chính trị.
B.chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa.
C.chính thể quân chủ và chế độ chính trị.
D.chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa dân chủ.

Câu 21

Quyền lực nhà nước trong hình thức chính thể quân chủ

- A.**Một người làm chủ tuyệt đối.
B.Một người làm chủ tuyệt đối hoặc tương đối.
C.Quốc hội.
D.Tổng thống.

Câu 22

Hình thức chính thể nào sau đây không tồn tại chức danh Thủ tướng?

- A.**Cộng hòa đại nghị.
B.Quân chủ lập hiến.
C.Cộng hòa Tổng thống.
D.Cộng hòa lưỡng tính.

Câu 23

Hình thức chính thể của nhà nước XHCN là

- A.**chính thể cộng hòa dân chủ.
B.chính thể quân chủ tuyệt đối.
C.chính thể cộng hòa quý tộc.
D.chính thể quân chủ hạn chế.

Câu 24

Nhận định nào sau đây phù hợp với chế độ cộng hòa lưỡng tính?

- A.**Tổng thống do dân bầu và có thể giải tán Nghị viện.
B.Nguyên thủ quốc gia không thể giải tán Nghị viện.
C.Tổng thống không đứng đầu hành pháp.
D.Nguyên thủ quốc gia do Quốc hội bầu và không thể giải tán Chính phủ.

Câu 25

Cách thức thành lập các cơ quan nhà nước

KHÔNG được thực hiện trong chế độ quân chủ đại diện.

- A. Bổ nhiệm các Bộ trưởng.
- B. Bầu cử Tổng thống.
- C. Bầu cử Nghị viện.
- D. Cha truyền, con nối

Câu 26

Cơ quan nào sau đây là cơ quan tư pháp?

- A. Thanh tra Chính phủ.
- B. Bộ Công an.
- C. Bộ Tư pháp.
- D. Viện kiểm sát nhân dân.

Câu 27

Cơ quan quản lý Nhà nước cấp trung ương là

- A. Bộ và cơ quan ngang bộ.
- B. Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- C. Tòa án nhân dân tối cao.
- D. Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Câu 28

Cơ cấu bộ máy hành chính nhà nước được chia theo

- A. Cơ cấu tổ chức theo kinh tế.
- B. Cơ cấu tổ chức theo chức năng.
- C. Cơ cấu tổ chức theo nhiệm vụ.
- D. Cơ cấu tổ chức theo xã hội.

Câu 29

Cơ quan quyền lực nhà nước là

- A. Quốc hội.
- B. Hội đồng nhân dân.
- C. Tòa án.
- D. Quốc hội và Hội đồng nhân dân.

Câu 30

Bộ máy hành chính nhà nước đứng đầu là:

- A. Thủ tướng Chính phủ.
- B. Chính phủ.
- C. Quốc hội.
- D. Chủ tịch nước

Câu 31

Bộ máy hành chính của tỉnh được chia thành?

- A. Các Sở, Ban, Phòng, Hội.

- B. Các Sở.
- C. Các Phòng.
- D. Các Ban.

Câu 32

Cơ quan thường trực của Quốc hội:

- A. Chính phủ.
- B. Ủy ban thường vụ Quốc hội.
- C. Hội đồng nhân dân các cấp.
- D. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Câu 33

Bộ máy hành chính nhà nước thực hiện quyền

- A. Tư pháp
- B. Kiểm soát.
- C. Lập pháp.
- D. Hành pháp

Câu 34

Cơ quan nào KHÔNG thuộc phạm trù của bộ máy hành chính nhà nước?

- A. Chính phủ.
- B. Ủy ban nhân dân cấp xã.
- C. Hội đồng nhân.
- D. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Câu 35

Cơ quan nào sau đây có thẩm quyền quyết định chia tách đơn vị hành chính cấp tỉnh:

- A. Quốc hội.
- B. Chính phủ.
- C. Chủ tịch nước.
- D. Bộ Chính trị.

Câu 36

Nguồn gốc ra đời của pháp luật là

- A. sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự đấu tranh giai cấp.
- B. nhà nước.
- C. sự thỏa thuận về ý chí của mọi giai cấp trong xã hội.
- D. nhân dân.

Câu 37

Phương án nào sau đây thể hiện tính giai cấp của pháp luật?

- A. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp.
- B. Pháp luật thể hiện ý chí của giai cấp thống trị.

C. Pháp luật là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp

D. Pháp luật là sản phẩm của xã hội có giai cấp, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị, là công cụ để điều chỉnh các mối quan hệ giai cấp.

Câu 38

Khẳng định nào sau đây là SAI?

A. Nhà nước bảo đảm thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật.

B. Nhà nước bảo đảm thực hiện đối với các mệnh lệnh của người có thẩm quyền.

C. Nhà nước chỉ bảo đảm thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật.

D. Nhà nước bảo đảm thực hiện đối với văn bản áp dụng pháp luật.

Câu 39

Tính quy phạm phổ biến là đặc tính của

A. pháp luật.

B. quy tắc đạo đức.

C. tôn giáo.

D. tổ chức xã hội.

Câu 40

Pháp luật là

A. hệ thống quy tắc xử sự chung do Nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.

B. ý chí của giai cấp thống trị.

C. ý chí của Nhà nước.

D. ý chí của Nhà nước và ý chí của xã hội.

Câu 41

A. có Nhà nước.

B. không có giai cấp.

C. không có Nhà nước.

D. có loài người xuất hiện.

Câu 42

Hình thức pháp luật nào được áp dụng chủ yếu tại Việt Nam?

A. Tập quán pháp.

B. Tiền lệ pháp.

C. Văn bản quy phạm Pháp luật.

D. Học lý.

Câu 43

Các con đường hình thành nên pháp luật bao gồm:

A. Tập quán pháp.

B. Tiền lệ pháp.

C. Văn bản quy phạm pháp luật.

D.Tập quán pháp, tiền lệ pháp, văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 44

Pháp luật là hệ thống quy tắc xử sự mang tính... do... ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện... của giai cấp thống trị và phụ thuộc vào điều kiện..., là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội

- A.**bắt buộc chung - Nhà nước - ý chí - kinh tế xã hội.
- B.bắt buộc chung- Nhà nước - lý tưởng - chính trị.
- C.bắt buộc – Quốc hội - ý chí - kinh tế xã hội.
- D.**bắt buộc chung - Quốc hội - ý chí - kinh tế xã hội.

Câu 45

Trong lịch sử loài người có các hình thức pháp luật phổ biến nào?

- A.**Tập quán pháp, tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.
- B.Tập quán pháp và văn bản quy phạm pháp luật.
- C.Tập quán pháp và tiền lệ pháp.
- D.**Tiền lệ pháp và văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 46

Quy phạm pháp luật là những quy tắc xử sự mang tính... do...ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị để điều chỉnh các...

- A.**bắt buộc - Nhà nước - quan hệ xã hội.
- B.bắt buộc chung - Nhà nước - quan hệ pháp luật.
- C.bắt buộc chung - Quốc hội - quan hệ xã hội.
- D.**bắt buộc chung - Nhà nước - quan hệ xã hội.

Câu 47

Quy phạm pháp luật được thể hiện bằng hình thức nào?

- A.Lời nói.
- B.**Văn bản.
- C.Hành vi cụ thể.
- D.**Văn bản và hành vi cụ thể.

Câu 48

Mỗi một điều luật

- A.**có thể có đầy đủ cả ba yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật hoặc chỉ có hai yếu tố.
- B.chỉ có hai yếu tố cấu thành quy phạm pháp luật
- C.bắt buộc có ba bộ phận.
- D.**có thể chỉ có một bộ phận cấu thành quy phạm pháp luật.

Câu 49

Khẳng định nào sau đây là SAI?

- A.**Quy phạm pháp luật là một loại quy phạm xã hội.
- B.Quy phạm pháp luật là loại quy phạm do Nhà nước ban hành.

- C.** Quy phạm pháp luật là loại quy phạm điều chỉnh tất cả các quan hệ xã hội.
D. Quy phạm pháp luật là loại quy phạm mang tính giai cấp.

Câu 50

Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A.** Chế tài là hình phạt.
B. Hình phạt là một loại chế tài.
C. Chế tài là các biện pháp xử phạt hành chính.
D. Chế tài là biểu hiện tính tích cực.

Câu 51

Chế tài của quy phạm pháp luật bao gồm:

- A.** Chế tài hình sự, dân sự, hành chính, kỉ luật.
B. Chế tài hình sự, dân sự, tài chính, kỉ luật.
C. Chế tài hình sự, kỉ luật.
D. Chế tài hình sự, dân sự.

Câu 52

Loại chế tài nào đã được áp dụng khi cơ quan có thẩm quyền buộc tiêu hủy số gia cầm bị bệnh mà ông A vận chuyển?

- A.** Dân sự.
B. Hình sự.
C. Hành chính.
D. Kỷ luật.

Câu 53

Phương án nào sau đây là đặc điểm riêng của quy phạm pháp luật?

- A.** Được Nhà nước đảm bảo thực hiện.
B. Tính quy phạm.
C. Tính phổ biến.
D. Tính bắt buộc.

Câu 54

Chế tài kỷ luật là

- A.** biện pháp cưỡng chế của Nhà nước áp dụng cho những chủ thể vi phạm pháp luật.
B. sự trùng phạt của Nhà nước dành cho mọi chủ thể vi phạm pháp luật.
C. sự trùng phạt dành cho các cơ quan Nhà nước làm sai mệnh lệnh hành chính.
D. biện pháp cưỡng chế có tính nghiêm khắc áp dụng cho một tổ chức vi phạm pháp luật.

Câu 55

Bộ phận nào của quy phạm pháp luật nêu lên cách thức xử sự cho chủ thể được làm, không được làm, phải làm?

- A.** Giả định

B. Quy định

C. Ché tài

D. Quy định và ché tài.

Câu 56

Năng lực hành vi của chủ thể được đánh giá qua những yếu tố nào?

A. Tuổi và trí tuệ của chủ thể.

B. Sự tự do ý chí.

C. Tuổi của chủ thể.

D. Trí tuệ của chủ thể.

Câu 57

Đứa trẻ mới được sinh ra được Nhà nước công nhận là chủ thể có năng lực

A. pháp luật.

B. chủ thể.

C. hành vi.

D. chưa có năng lực gì.

Câu 58

Cá nhân có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi nào?

A. Từ đủ 15 tuổi trở lên.

B. Từ đủ 16 tuổi trở lên.

C. Từ đủ 18 tuổi trở lên.

D. Từ lúc sinh ra.

Câu 59

Xét về độ tuổi, người không có năng lực hành vi dân sự là người...

A. dưới 6 tuổi.

B. dưới 14 tuổi.

C. dưới 16 tuổi.

D. dưới 18 tuổi.

Câu 60

Những sự kiện mà sự xuất hiện hay mất đi của

chúng được pháp luật gắn liền với việc hình thành, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ pháp
luật được gọi là

A. sự kiện pháp lý.

B. sự kiện thực tế.

C. sự biến.

D. hành vi.

Câu 61

Thời điểm năng lực pháp luật và năng lực hành vi của pháp nhân được Nhà nước công
nhận khi nào?

- A.** Cùng một thời điểm.
B. Năng lực pháp luật được công nhận trước năng lực hành vi.
C. Năng lực hành vi được công nhận trước năng lực pháp luật.
D. Tùy từng trường hợp.

Câu 62

Độ tuổi được quy định là sẽ có năng lực hành vi dân sự là

- A.** Từ đủ 6 tuổi.
B. Từ 18 tuổi.
C. Đủ 16 tuổi.
D. Đủ 18 tuổi.

Câu 63

Căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật

- A.** quy phạm pháp luật.
B. năng lực chủ thể.
C. sự kiện pháp lý.
D. quy phạm pháp luật, năng lực chủ thể, sự kiện pháp lý.

Câu 64

Khẳng định nào sau đây là SAI?

- A.** Người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong tình trạng say rượu không phải chịu trách nhiệm pháp lý.
B. Người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện hành vi phạm tội trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.
C. Người có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm hành chính.
D. Người có năng lực trách nhiệm dân sự thực hiện hành vi vi phạm dân sự trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm dân sự.

Câu 65

Trong quan hệ mua bán, khách thê là

- A.** quyền sở hữu căn nhà của người mua.
B. quyền sở hữu số tiền của người bán.
C. số tiền, căn nhà.
D. quyền sở hữu căn nhà của người mua và số tiền bán căn nhà của người bán.

Câu 66

Năng lực chủ thể của quan hệ pháp luật bao gồm những năng lực nào?

- A.** Năng lực pháp luật, năng lực hành vi và năng lực nhận thức.
B. **Năng lực pháp luật và năng lực hành vi.**
C. Năng lực hành vi và năng lực nhận thức.
D. Năng lực pháp luật và năng lực nhận thức.

Câu 67

Sự biến pháp lý là...

- A. những hiện tượng của đời sống khách quan xảy ra không phụ thuộc vào ý chí con người được nhà làm luật dự kiến trong quy phạm pháp luật gắn liền với việc hình thành, thay đổi hay chấm dứt các quan hệ pháp luật cụ thể.
- B. những sự kiện xảy ra phụ thuộc trực tiếp vào ý chí con người.
- C. những sự kiện xảy ra có thể phụ thuộc trực tiếp vào ý chí con người hay không phụ thuộc vào ý chí con người, tùy theo từng trường hợp cụ thể.
- D. những sự kiện được quy định trong pháp luật.

Câu 68

Cơ quan nào có thẩm quyền ra quyết định hạn chế năng lực hành vi của công dân?

- A. Viện kiểm sát nhân dân.
- B. Tòa án nhân dân.
- C. Hội đồng nhân dân; UBND.
- D. Quốc hội.

Câu 69

Cáu thành của quan hệ pháp luật bao gồm:

- A. Chủ thể, khách thể và nội dung.
- B. Chủ thể, khách thể, mặt khách quan và mặt chủ quan.
- C. Chủ thể, khách thể, quyền và nghĩa vụ của chủ thể.
- D. Chủ thể, khách thể, mặt khách quan, mặt chủ quan, quyền và nghĩa vụ của chủ thể.

Câu 70

Nội dung của quan hệ pháp luật là...

- A. các bên tham gia vào quan hệ pháp luật.
- B. những giá trị mà các chủ thể quan hệ pháp luật muốn đạt được.
- C. quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.
- D. đối tượng mà các chủ thể quan tâm khi tham gia vào quan hệ pháp luật.

Câu 71

Thi hành pháp luật là

- A. chủ thể pháp luật buộc thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật yêu cầu bằng hành động cụ thể.
- B. chủ thể pháp luật kiềm chế không thực hiện những gì mà pháp luật ngăn cấm
- C. chủ thể pháp luật thực hiện quyền mà pháp luật cho phép
- D. cơ quan Nhà nước áp dụng pháp luật để giải quyết các quan hệ pháp luật phát sinh trong xã hội.

Câu 72

Sử dụng pháp luật là

- A. chủ thể pháp luật buộc thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật yêu cầu

- B.** chủ thể pháp luật chủ động thực hiện quyền của mình theo quy định của pháp luật
C. chủ thể pháp luật kiềm chế không thực hiện những gì mà pháp luật ngăn cấm
D. cơ quan Nhà nước sử dụng pháp luật để giải quyết các quan hệ pháp luật phát sinh trong xã hội

Câu 73

Hành vi tuân thủ pháp luật

- A.** cướp tài sản
B. từ chối nhận tiền hối lộ
C. mua nhà
D. đóng thuế

Câu 74

Tuân thủ pháp luật là

- A.** chủ thể pháp luật kiềm chế không thực hiện những gì mà pháp luật ngăn cấm.
B. chủ thể pháp luật buộc thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật yêu cầu.
C. chủ thể pháp luật thực hiện quyền mà pháp luật cho phép.
D. cơ quan Nhà nước sử dụng pháp luật để giải quyết những công việc cụ thể phát sinh trong xã hội.

Câu 75

Hành vi áp dụng pháp luật

- A.** làm giấy khai sinh cho con
B. cảnh sát giao thông lập biên bản xử lý hành vi vi phạm giao thông đường bộ
C. đi học
D. nộp phạt

Câu 76

Hành vi nào sau đây chắc chắn là vi phạm pháp luật?

- A.** Nam là người có hành vi đầy đủ, do không chú ý nên đã đi vào đường ngược chiều.
B. Bắc vô cớ dùng dao đâm chết Bình.
C. Hùng là người có trí tuệ bình thường, gây thương tích cho B.
D. Hàng tông phải người đi bộ khi lái oto trên cao tốc.

Câu 77

Yếu tố nào sau đây thuộc mặt chủ quan của vi phạm pháp luật?

- A.** Hành vi trái pháp luật
B. Động cơ
C. Hậu quả
D. Quan hệ pháp luật bị xâm hại

Câu 78

Hành vi nào kể dưới đây là hành vi vi phạm pháp luật?

- A.** Hành vi trốn thuế.
B. Hành vi làm thiệt hại đến xã hội của người tâm thần.
C. Ý định cướp tài sản của người khác.
D. Hành vi cư xử không lịch sự.

Câu 79

A vì ghen tuông giết **B**. Lỗi của A

- A.** vô ý do tự tin.
B. vô ý do cầu thả.
C. cố ý trực tiếp.
D. có ý gián tiếp.

Câu 80

Dấu hiệu nào không có trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật?

- A.** Lỗi.
B. Hành vi trái pháp luật.
C. Hậu quả.
D. Mọi quan hệ nhân-quả.

Câu 81

Tùng là bác sĩ bệnh viện. Trong ca trực của

Tùng, vào lúc 8 giờ có bệnh nhân bị tai nạn xe máy cần phải phẫu thuật ngay. Mặc dù đã nắm được tình hình nhưng do có mâu thuẫn từ trước với bệnh nhân nên Tùng từ chối tiến hành phẫu thuật, hậu quả là bệnh nhân bị chết do không được cấp cứu kịp thời. Xác định hình thức lỗi của Tùng:

- A.** Lỗi vô ý vì quá tự tin.
B. Lỗi cố ý trực tiếp.
C. Lỗi vô ý vì cầu thả.
D. Lỗi cố ý gián tiếp.

Câu 82

Hành vi gây thiệt hại được thực hiện bởi một người mắc bệnh tâm thần không phải là vi phạm pháp luật, vì:

- A.** Hành vi đó không trái pháp luật
B. Hành vi đó không nguy hiểm cho xã hội
C. Người thực hiện hành vi không có lỗi
D. Vì người giám hộ của người đó mới là chủ thể vi phạm pháp luật.

Câu 83

Hành vi gây thiệt hại trong phòng vệ chính đáng không phải là vi phạm pháp luật, vì

- A.** Người thực hiện hành vi không có lỗi vô ý.
B. Mức độ thiệt hại nhỏ hơn thiệt hại cần ngăn ngừa.
C. Hành vi đó không nguy hiểm cho xã hội.

D.Hành vi đó không trái pháp luật.

Câu 84

Điểm khác biệt giữa vi phạm hành chính và tội phạm là:

A.tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội.

B.thẩm quyền xử lý vi phạm.

C.thủ tục xử lý vi phạm.

D.tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội, thẩm quyền xử lý vi phạm, thủ tục xử lý vi phạm.

Câu 85

Hành vi tổ chức đánh bạc của công chức, viên

chức Nhà nước bị công an bắt quả tang được xác định là hành vi:

A.vi phạm dân sự.

B.vi phạm công vụ.

C.vi phạm hành chính.

D.vi phạm hình sự.

Câu 86

Khẳng định nào sau đây là đúng?

A.Chủ thể thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội trong trạng thái không nhận thức, không điều khiển được hành vi của mình vẫn phải chịu trách nhiệm pháp lý.

B.Biện pháp cưỡng chế chỉ được sử dụng khi truy cứu trách nhiệm pháp lý.

C.Trách nhiệm pháp lý chỉ phát sinh khi có vi phạm pháp luật.

D.Trách nhiệm pháp lý là chê tài của một quy phạm pháp luật.

Câu 87

Khẳng định nào sau đây là SAI?

A.Người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện hành vi vi phạm pháp luật trong tình trạng say rượu không phải chịu trách nhiệm pháp lý.

B.Người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện hành vi phạm tội trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự.

C.Người có năng lực trách nhiệm hành chính thực hiện hành vi vi phạm hành chính trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm hành chính.

D.Người có năng lực trách nhiệm dân sự thực hiện hành vi vi phạm dân sự trong tình trạng say rượu vẫn phải chịu trách nhiệm dân sự.

Câu 88

Cơ sở truy cứu trách nhiệm pháp lý là:

A.nhân chứng.

B.vật chứng.

C.vi phạm pháp luật.

D.hành vi vi phạm pháp luật và văn bản quy phạm pháp luật.

Câu 89

Thực hiện hành vi giết người, phải chịu ít nhất những loại trách nhiệm pháp lý nào?

- A. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm hành chính.
- B. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm dân sự.**
- C. Trách nhiệm hình sự và trách nhiệm kỷ luật.
- D. Chỉ chịu duy nhất trách nhiệm hình sự.

Câu 90

Khẳng định nào sau đây là SAI?

- A. Một người chỉ phải chịu một loại trách nhiệm pháp lý đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện**
- B. Một người có thể phải chịu trách nhiệm hành chính và trách nhiệm kỷ luật đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện
- C. Một người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm kỷ luật đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện
- D. Một người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự và trách nhiệm kỷ luật và trách nhiệm dân sự đối với một hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ đã thực hiện.**

Câu 91

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định như thế nào về thời hạn thông báo thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm?

- A. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự, cơ quan, tổ chức.
- B. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án và thông báo trên Công thông tin điện tử của Tòa án.**
- C. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự, cơ quan, tổ chức.
- D. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án và thông báo trên Công thông tin điện tử của Tòa án.**

Câu 92

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thời hạn để Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện là bao nhiêu ngày?

- A. 5 ngày làm việc kể từ ngày được phân công**
- B. 7 ngày làm việc kể từ ngày được phân công
- C. 15 ngày làm việc kể từ ngày được phân công
- D. 10 ngày làm việc kể từ ngày được phân công

Câu 93

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định như thế nào về thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự?

A. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm 3 thẩm phán.

B. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm 3

Thẩm phán, trừ trường hợp xét xử vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn.

C. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm 2 Thẩm phán.

D. Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm 5 Thẩm phán, trừ trường hợp xét xử vụ án dân sự theo thủ tục rút gọn.

Câu 94

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định như thế nào về thời hạn mở phiên tòa xét xử?

A. 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa

B. 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 02 tháng

C. 01 tháng đối với vụ án đơn giản và 02 tháng đối với vụ án phức tạp kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa

D. 01 tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 03 tháng.

Câu 95

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định

người tiến hành tố tụng dân sự gồm những ai dưới đây?

A. Chánh án tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án, Viện trưởng viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

B. Chánh án tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án, Viện trưởng viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

C. Chánh án tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tòa án, Viện trưởng viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Điều tra viên.

D. Thẩm phán, Thư ký Tòa án.

Câu 96

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định như thế nào về thời hạn kháng nghị bản án theo thủ tục phúc thẩm của Viện kiểm sát?

A. Đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

B. Đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

C. Đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 01 tháng, kể từ ngày nhận được bản án.

D.Đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 10 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án.

Câu 97

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định hồ sơ vụ án dân sự bao gồm những loại gì?

A.Bao gồm đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ của đương sự, người tham gia tố tụng khác; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án; văn bản tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án dân sự.

B.Bao gồm toàn bộ lời khai của đương sự, người tham gia tố tụng khác; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập liên quan đến vụ án.

C.Bao gồm đơn và toàn bộ lời khai của đương sự, người tham gia tố tụng khác; tài liệu, chứng cứ do Tòa án yêu cầu đương sự thu thập và do Tòa án tự thu thập.

D.Chỉ cần đơn khởi kiện.

Câu 98

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, có bao

nhiều phương thức gửi đơn khởi kiện cho Tòa án, đó là những phương thức nào?

A.Nộp trực tiếp tại Tòa án, gửi đến Tòa án qua đường dịch vụ bưu chính

B.Nộp trực tiếp tại Tòa án; gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính; gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án

C.Nộp trực tiếp cho Tòa án để vào sổ nhận đơn

D.Gửi đến Tòa án theo đường dịch vụ bưu chính

Câu 99

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quy định nào sau đây là đúng?

A.Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa, phiên họp Phúc thẩm, Giám đốc thẩm, Tái thẩm.

B.Viện kiểm sát nhân dân chỉ tham gia phiên tòa Phúc thẩm, Giám đốc thẩm, Tái thẩm.

C.Viện kiểm sát nhân dân chỉ tham gia phiên tòa Sơ thẩm, Phúc thẩm.

D.Viện kiểm sát nhân dân chỉ tham gia phiên tòa Sơ thẩm.

Câu 100

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định thời hạn để Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện là bao nhiêu ngày?

A.3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện

B.5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện

C.7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện

D.10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện

Câu 101

Đối tượng điều chỉnh của Luật Hôn nhân và gia đình là:

A.Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng.

B.Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa cha mẹ và con cái, giữa các thành viên khác trong gia đình.

C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con cái, giữa các thành viên khác trong gia đình.

Câu 102

Đâu là nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và gia đình? (chọn nhiều phương án)

- A.** Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- B.** Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.
- C.** Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con
- D.** Nhà nước bắt buộc công dân đăng ký kết hôn khi đủ tuổi.
- E.** Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.

Câu 103

Phương pháp điều chỉnh chủ yếu của Luật Hôn nhân và gia đình gồm:

- A.** Phương pháp bình đẳng và phương pháp tự nguyện.
- B.** Phương pháp bình đẳng và phương pháp mệnh lệnh.
- C.** Phương pháp bình đẳng và phương pháp cho phép.
- D.** Phương pháp bình đẳng và phương pháp cấm đoán.

Câu 104

Luật Hôn nhân và gia đình là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm các (a) điều chỉnh những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong.... (b), về quan hệ (c) và quan hệ (d).

- A.**;a. quy phạm pháp luật;b. gia đình;c. nhân thân;d. tài sản
- B.**;a. gia đình;b. quy phạm pháp luật;c. nhân thân;d. tài sản
- C.**;a. tài sản;b. quy phạm pháp luật;c. nhân thân;d. gia đình

Câu 105

Anh T. và chị H. là hai anh em họ, ông ngoại của anh T. là anh ruột của bà nội chị H. Sau nhiều lần gặp gỡ thấy “tâm đầu ý hợp”, hai anh chị quyết định “kết nghĩa vuông tròn”. Gia đình hai bên phản đối kịch liệt

vì cho rằng anh T., chị H. có quan hệ họ hàng. Hỏi anh T. và chị Tú có kết hôn với nhau được không?

- A.** Anh T. và chị H. không kết hôn với nhau được vì có quan hệ họ hàng
- B.** Anh T. và chị H. không kết hôn với nhau được vì có họ trong phạm vi ba đời

C Anh T. và chị H. được quyền kết hôn với nhau vì không có họ trong phạm vi ba đời

Câu 106

Pháp luật quy định nam, nữ được kết hôn khi đạt độ tuổi nào?

- A. Nam từ đủ 19 tuổi, nữ từ đủ 17 tuổi.
- B. Nam từ 20 tuổi, nữ từ 18 tuổi.
- C. Nam từ đủ 20 tuổi, nữ từ đủ 18 tuổi.**
- D. Nam từ đủ 21 tuổi, nữ từ đủ 19 tuổi.

Câu 107

Đâu KHÔNG phải là điều kiện kết hôn?

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- B. Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định
- C. Không bị mất khả năng nhận thức**
- D. Không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn

Câu 108

Nam và nữ được đăng ký kết hôn khi:

- A. đủ độ tuổi luật định
- B. không mất năng lực hành vi dân sự
- C. hai bên hoàn toàn tự nguyện
- D. có đủ điều kiện kết hôn**

Câu 109

Anh A hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện T, tỉnh T muốn kết hôn với chị B hiện đang cư trú tại xã K, huyện P, tỉnh Q. Hỏi anh A và chị B có thể đăng ký kết hôn tại cơ quan nào?

- A. Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh T
- B. Uỷ ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh Q
- C. Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh T hoặc Uỷ ban nhân dân xã K, huyện P, tỉnh Q**
- D. Uỷ ban nhân dân huyện T, tỉnh T hoặc Uỷ ban nhân dân huyện P, tỉnh Q

Câu 110

Khi tổ chức đăng ký kết hôn, hai bên nam nữ bắt buộc phải có mặt không?

- A. Bắt buộc hai bên nam nữ phải có mặt.**
- B. Chỉ cần một trong hai bên có mặt là được.
- C. Cả hai bên vắng mặt cũng được nhưng phải ủy quyền cho người khác.
- D. Tùy từng trường hợp có thể đến, có thể không.

Câu 111

Pháp luật cấm kết hôn trong trường hợp nào sau đây:

- A. Giữa người đang có vợ và đang có chồng.**
- B. Người mất năng lực hành vi dân sự.
- C. Giữa những người có quan hệ họ hàng.

D. Người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Câu 112

Vợ chồng đã ly hôn nay muốn kết hôn lại có cần phải đăng ký kết hôn không?

A. Không cần đăng ký.

B. Phải đăng ký.

C. Không đăng ký nhưng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

D. Không đăng ký nhưng phải báo cáo thôn, khóm phố.

Câu 113

Cơ quan nào có KHÔNG có thẩm quyền đăng ký kết hôn?

A. Tòa án nhân dân

B. Ủy ban nhân dân cấp xã

C. Ủy ban nhân dân cấp huyện

D. Cơ quan đại diện ngoại giao

Câu 114

Kết hôn là:

A. Việc các cá nhân xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn

B. Việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của pháp luật về đăng ký kết hôn

C. Việc nam và nữ tổ chức lễ cưới dưới sự chứng kiến của gia đình và khi có đủ điều kiện kết hôn

D. **Việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn**

Câu 115

Đâu KHÔNG phải là điều kiện thuận tình ly hôn?

A. Việc yêu cầu ly hôn là ý chí tự nguyện của cả hai bên vợ chồng.

B. Vợ chồng đã thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

C. **Việc yêu cầu ly hôn xuất phát từ một bên vợ hoặc chồng**

D. Thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con.

Câu 116

Ly hôn là:

A. **Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.**

B. Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

C. Việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

D. Việc vợ chồng chấm dứt việc chung sống với nhau.

Câu 117

Đâu là hậu quả pháp lý của ly hôn?

- A. Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản
- B. Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân, con chung
- C. Hậu quả pháp lý về quan hệ tài sản, con chung
- D. Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và con chung**

Câu 118

Đâu KHÔNG phải là căn cứ để ly hôn theo yêu cầu của một bên vợ hoặc chồng?

- A. Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình
- B. Vợ, chồng vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng
- C. Vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được**

Câu 119

Chọn nhận định đúng

- A. Vợ chồng có quyền lựa chọn áp dụng chế độ tài sản theo luật định hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận**
- B. Vợ chồng bắt buộc phải chọn chế độ tài sản theo luật định
- C. Vợ chồng bắt buộc phải chọn hoặc chế độ tài sản theo thỏa thuận

Câu 120

Vợ chồng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi nào?

- A. Khi vợ chồng đang còn chung sống mà khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng
- B. Khi vợ chồng ly thân mà một bên gặp khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng
- C. Khi vợ chồng ly hôn mà một bên gặp khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng**

Câu 121

Chọn nhận định SAI

- A. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau khi một bên chết**
- B. Vợ chồng thuộc hàng thừa kế thứ nhất của nhau theo pháp luật
- C. Vợ chồng có thể thừa kế di sản của nhau với phương thức thừa kế theo pháp luật
- D. Nếu theo di chúc của người chồng ghi rõ là không cho vợ hưởng di sản thừa kế thì người vợ hoàn toàn không được thừa hưởng di sản thừa kế từ người chồng đó**

Câu 122

Vợ, chồng có nghĩa vụ và quyền đối với nhau như thế nào?

- A. Vợ chồng bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.**
- B. Vợ chồng bình đẳng, có nghĩa vụ và quyền ngang nhau về một số mặt trong gia đình.

C. Có nghĩa vụ và quyền khác nhau.

D. Người chồng có nghĩa vụ và quyền cao hơn người vợ về mọi mặt trong gia đình.

Câu 123

Chọn nhầm định SAI:

A. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất

B. Trong tài sản chung của vợ chồng có sự phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập

C. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

D. Tài sản chung của vợ chồng được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng

Câu 124

Đâu là tài sản riêng của vợ chồng?

A. Tài sản do vợ, chồng tạo ra trong thời kỳ hôn nhân

B. Thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ hôn nhân

C. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân

D. Tài sản mà vợ hoặc chồng có được do tặng cho, thừa kế

Câu 125

Đâu là tài sản chung của vợ chồng?

A. Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn

B. Tài sản mà vợ chồng được thừa kế, được tặng chung cho trong thời kỳ hôn nhân

C. Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng theo quy định của pháp luật

D. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng

Câu 126

Chọn nhầm định SAI:

A. Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn

B. Thỏa thuận tài sản của hai bên kết hôn phải được lập bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực.

C. Thỏa thuận tài sản của hai bên kết hôn không được vi phạm các nguyên tắc chung đối với chế độ tài sản của vợ chồng.

D. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày chung sống như vợ chồng.

Câu 127

Việc lựa chọn nơi cư trú của vợ chồng do ai quyết định?

A. Người chồng

B. Người vợ

C. Vợ chồng thỏa thuận

D.Bố mẹ hai bên

Câu 128

Đâu KHÔNG phải là các nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng?

A.Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ hoặc chồng xác lập

B.Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;

C.Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;

D.Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung

Câu 129

Đâu là quyền và nghĩa vụ tài sản của cha mẹ đối với con?

A.Trồng nom, nuôi dưỡng, chăm sóc con

B.Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con

C.Không phân biệt đối xử với con

D.Bồi thường thiệt hại do con gây ra

Câu 130

Chọn nhận định SAI

A.Con có quyền có tài sản riêng.

B.Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng.

C.Con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình.

D.Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con được xem là tài sản chung của gia đình.

Câu 131

Khi nào con được tự mình quản lý tài sản riêng?

A.Từ đủ 6 tuổi trở lên

B.Từ đủ 15 tuổi trở lên

C.Từ đủ 16 tuổi trở lên

D.Từ đủ 18 tuổi trở lên

Câu 132

Chọn nhận định đúng

A.Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con gây ra trong mọi trường hợp

B.Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con gây ra không phân biệt con đã thành niên hay chưa thành niên

C.Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra

D.Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con đã thành niên gây ra trong mọi trường hợp

Câu 133

Trường hợp nào sau đây KHÔNG làm phát sinh quan hệ giữa cha mẹ và con?

A.Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân

B.Con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân

- C.** Con được sinh ra trong thời hạn 350 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân
D. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân

Câu 134

Đâu KHÔNG phải là nghĩa vụ của con đối với cha mẹ?

- A.** Yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ
B. Khi sống cùng với cha mẹ, con tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình
C. Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật
D. Chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật

Câu 135

Đâu là quyền và nghĩa vụ nhân thân của cha mẹ đối với con?

- A.** Quyền quản lý tài sản của con
B. Quyền định đoạt tài sản của con
C. Nghĩa vụ cấp dưỡng cho con
D. Yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng con

Câu 136

Đâu là sự kiện nuôi dưỡng làm phát sinh quan hệ cha mẹ con

- A.** Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân
B. Con sinh ra giữa cha mẹ không tồn tại quan hệ hôn nhân
C. Con sinh ra theo phương pháp khoa học
D. Nuôi con nuôi

Câu 137

Nội dung nào KHÔNG được điều chỉnh bởi Luật lao động?

- A.** Quan hệ lao động
B. Kỷ luật
C. Bảo hiểm xã hội
D. Tiền lương

Câu 138

Đâu KHÔNG là nguyên tắc của Luật lao động?

- A.** Nguyên tắc bảo vệ người sử dụng lao động
B. Nguyên tắc bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp cho người sử dụng lao động
C. Nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội
D. Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Câu 139

Đâu là nội dung được quy định trong Luật lao động?

- A.** Hợp đồng

B.Hợp đồng lao động

- C.Tội ngược đãi, hành hạ người lao động
- D.Biểu tình

Câu 140

Hợp đồng đào tạo nghề phải có nội dung về thời gian đào tạo.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 141

Chi phí đào tạo nghề cho NLĐ tự chi trả.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 142

Hợp đồng đào tạo nghề được ký kết giữa những NLĐ với nhau.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 143

Trong thời gian đào tạo nghề, NLĐ không được hưởng lương.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 144

Hợp đồng đào tạo nghề luôn phải được lập thành văn bản.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 145

Trường hợp nào là đương nhiên chấm dứt hợp đồng lao động?

A.Người lao động chết

B.Người lao động nghỉ việc liên tục 3 ngày

C.Người lao động bị kỷ luật lao động

D.Người sử dụng lao động bị phạt hành chính

Câu 146

Khi hợp đồng lao động xác định thời hạn hết

hạn mà người lao động vẫn tiếp tục làm việc thì thực hiện như thế nào?

A.Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn, hai bên phải ký kết hợp đồng lao động mới; trong thời gian chưa ký kết hợp đồng lao động mới thì quyền, nghĩa vụ và lợi ích của hai bên được thực hiện theo hợp đồng đã giao kết

B.Nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết này trở thành hợp đồng lao động xác định thời hạn dưới 36 tháng

C.Nếu hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn

D.Nếu hết thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hết hạn mà hai bên không ký kết hợp đồng lao động mới thì hợp đồng đã giao kết này trở thành hợp đồng lao động không xác định thời hạn

Câu 147

Trong trường hợp nào thì người sử dụng lao động KHÔNG được đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động?

- A.**Người lao động ôm đau
- B.**Người lao động là Giám đốc doanh nghiệp
- C.**Người lao động nữ mang thai
- D.**Người lao động đang nuôi con

Câu 148

Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động như sau:

- A.**Ít nhất 45 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn
- B.**Ít nhất 30 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn
- C.**Ít nhất 30 ngày nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng
- D.**Ít nhất 30 ngày làm việc nếu làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng

Câu 149

Theo quy định của Bộ luật Lao động 2019 thì có mấy loại hợp đồng lao động?

- A.**Hai loại.
- B.**Ba loại.
- C.**Bốn loại.
- D.**Duy nhất một loại.

Câu 150

Theo quy định của Bộ luật Lao động thì hình thức hợp đồng bao gồm:

- A.**Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản trong mọi trường hợp.
- B.**Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng lời nói trong mọi trường hợp.
- C.**Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản hoặc có thể bằng lời nói trong một số trường hợp
- D.**Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản trừ trường hợp công việc tạm thời dưới 6 tháng.

Câu 151

Người sử dụng lao động có quyền đơn phương

chấm dứt hợp đồng lao động trong trường hợp nào sau đây?

- A.** Người lao động bị ốm đau, tai nạn đã điều trị 06 tháng liên tục
- B.** Do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm, địch họa
- C.** Người lao động tự ý bỏ việc mà không có lý do chính đáng từ 05 ngày làm việc liên tục trở lên
- D.** Người lao động trễ giờ làm liên tục 3 ngày

Câu 152

Hợp đồng lao động và hợp đồng dân sự khác nhau thế nào?

- A.** Chủ thể của Hợp đồng lao động là chủ và thợ, nội dung là công ăn việc làm và tiền lương. Chủ thể của hợp đồng dân sự là cá nhân, các pháp nhân. Nội dung là các quan hệ tài sản và nhân thân phi tài sản.
- B.** Chủ thể của Hợp đồng dân sự là cá nhân, pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác. Nội dung hợp đồng là quan hệ kinh doanh. Chủ thể của hợp đồng lao động là chủ và thợ, nội dung là công ăn việc làm và tiền lương.
- C.** Chủ thể của Hợp đồng lao động là chủ và thợ, nội dung của hợp đồng là việc làm, tiền lương. Chủ thể của hợp đồng dân sự là cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình. Nội dung hợp đồng là quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản.
- D.** Chủ thể của Hợp đồng lao động là chủ, thợ, công đoàn, đại diện người lao động. Quan hệ của hợp đồng lao động là việc làm, tiền lương. Chủ thể hợp đồng dân sự là cá nhân, pháp nhân, nội dung là quan hệ tài sản.

Câu 153

Hợp đồng lao động là gì?

- A.** Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.
- B.** Hợp đồng lao động là thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về tiền lương, tiền công.
- C.** Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về công việc, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các quyền, nghĩa vụ khác trong quan hệ dân sự.
- D.** Hợp đồng lao động là sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về công việc, tiền lương, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các quyền, nghĩa vụ khác trong quan hệ kinh tế.

Câu 154

Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong trường hợp nào sau đây?

- A.** Không được trả lương theo bằng cấp hoặc nguyện vọng của NLĐ
- B.** Không được trả đủ lương hoặc trả lương không đúng thời hạn sau 03 ngày đến lương

- C.** Bị người sử dụng lao động ngược đãi, đánh đập hoặc có lời nói, hành vi nhục mạ, hành vi làm ảnh hưởng đến sức khỏe, nhân phẩm, danh dự; bị cưỡng bức lao động
- D.** Bị đồng nghiệp xúc phạm danh dự, nhân phẩm.

Câu 155

Nội dung chủ yếu của một bản thoả ước lao động tập thể?

- A.** Việc làm, thời gian làm việc, nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp, định mức lao động, bảo hiểm xã hội, an toàn, vệ sinh lao động.
- B.** Việc làm, phúc lợi tập thể, ăn giữa ca, tiền lương, thời giờ làm việc, bảo hiểm xã hội, giải quyết tranh chấp lao động.
- C.** Việc làm, thời giờ làm việc, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, ăn giữa ca, phúc lợi tập thể, nghỉ ngơi.
- D.** Việc làm, thời giờ làm việc, thời gian nghỉ ngơi, tiền lương, tiền thưởng, bảo hiểm, phúc lợi tập thể

Câu 156

Thoả ước lao động tập thể là một văn bản

- A.** ký kết giữa tập thể người lao động với người sử dụng lao động về các quyền và nghĩa vụ qua lại giữa hai bên về các quan hệ lao động.
- B.** ký kết trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa công đoàn với người sử dụng lao động về việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ lao động.
- C.** ký kết giữa hai bên về các điều kiện lao động và các quyền, nghĩa vụ qua lại.
- D.** thoả thuận trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng giữa tập thể người lao động với người sử dụng lao động về các điều kiện lao động, quyền lợi và nghĩa vụ hai bên trong quan hệ lao động.

Câu 157

Đối thoại tại nơi làm việc là:

- A.** đối thoại tại nơi làm việc là việc trao đổi trực tiếp giữa người sử dụng lao động với nhau hoặc đại diện tập thể lao động với người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.
- B.** đối thoại tại nơi làm việc là việc trao đổi gián tiếp giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc đại diện tập thể lao động với người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.
- C.** đối thoại tại nơi làm việc là việc trao đổi trực tiếp giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc đại diện tập thể lao động với người sử dụng lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

D. đối thoại tại nơi làm việc là việc trao đổi trực tiếp giữa người sử dụng lao động với người lao động hoặc đại diện tập thể lao động với người lao động nhằm chia sẻ thông tin, tăng cường sự hiểu biết giữa người sử dụng lao động và người lao động để bảo đảm việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc.

Câu 158

Mỗi tuần, người lao động được nghỉ:

- A. ít nhất 12 giờ liên tục
- B. ít nhất 18 giờ liên tục
- C. ít nhất 24 giờ liên tục**
- D. ít nhất 30 giờ liên tục

Câu 159

Người làm việc ban đêm thì được nghỉ giữa giờ:

- A. ít nhất 60 phút liên tục.
- B. ít nhất 45 phút liên tục.**
- C. ít nhất 30 phút liên tục.
- D. ít nhất 15 phút liên tục.

Câu 160

Người lao động làm việc trong điều kiện bình

thường đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì được nghỉ hằng năm, hưởng nguyên lương theo hợp đồng lao động với thời gian nghỉ là:

- A. 10 ngày làm việc.
- B. 11 ngày làm việc.
- C. 12 ngày làm việc.**
- D. 13 ngày làm việc.

Câu 161

Giờ làm việc ban đêm?

- A. Được tính từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.**
- B. Được tính từ 22 giờ đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.
- C. Được tính từ 23 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.
- D. Được tính từ 23 giờ đến 05 giờ sáng ngày hôm sau.

Câu 162

Nếu ngày nghỉ hằng tuần trùng với ngày nghỉ lễ,

tết quy định tại khoản 1 Điều 112 của Bộ luật Lao động năm 2019 thì:

- A. người lao động không được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần
- B. người lao động phải tiếp tục đi làm vào ngày làm việc kế tiếp.
- C. người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp.**
- D. người lao động được nghỉ bù ngày nghỉ hằng tuần vào ngày làm việc kế tiếp nhưng phải được người sử dụng lao động đồng ý.

Câu 163

Người lao động được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương trong ngày Tết Âm lịch:

- A. 04 ngày.
- B. 05 ngày.**
- C. 06 ngày.
- D. 07 ngày.

Câu 164

Thời giờ làm việc bình thường?

- A. Không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.**
- B. Không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 40 giờ trong 01 tuần.
- C. Không quá 07 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.
- D. Không quá 07 giờ trong 01 ngày và không quá 40 giờ trong 01 tuần.

Câu 165

Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít nhất:

- A. 06 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.
- B. 12 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.**
- C. 18 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.
- D. 24 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

Câu 166

Người sử dụng lao động có quyền quyết định sắp xếp ngày nghỉ hằng tuần:

- A. bắt buộc phải vào ngày Chủ nhật
- B. có thể vào ngày Chủ nhật
- C. vào ngày đầu tuần hoặc ngày xác định khác
- D. vào ngày Chủ nhật hoặc ngày xác định khác**

Câu 167

Đâu là nhận định KHÔNG đúng khi nói về trường hợp người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm giờ?

- A. Phải được sự đồng ý của người lao động**
- B. Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 50% số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày
- C. Bảo đảm số giờ làm thêm của người lao động không quá 200 giờ trong 01 năm
- D. Người sử dụng lao động không được sử dụng người lao động làm thêm không quá 200 giờ trong 01 năm**

Câu 168

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo hợp đồng lao động và theo chất lượng công việc.

- A. Nhận định Đúng**

B. Nhận định Sai

Câu 169

Người lao động được nghỉ làm việc, không hưởng lương 5 ngày trong Tết Âm lịch.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 170

NLĐ làm thêm giờ được trả lương tính theo đơn giá tiền lương hoặc tiền lương theo CV
đang làm vào ngày nghỉ hàng tuần, ít nhất bằng 200%.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 171

Thời giờ làm việc bình thường không quá 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong
01 tuần.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 172

Mức lương theo công việc không được thấp hơn 1tr490 ngàn đồng.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 173

NLĐ là công dân VN thì tiền lương phải trả bằng đồng VN.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 174

Giờ làm việc ban đêm được tính từ 20h giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 175

Người lao động làm việc theo ca được nghỉ ít
nhất 24 giờ trước khi chuyển sang ca làm việc khác.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 176

NLĐ được thỏa thuận với NSDLĐ về việc tạm ứng tiền lương và lãi suất lương tạm ứng.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 177

NSDLĐ trả lương chậm cho NLĐ từ 5 ngày trở lên thì NSDLĐ phải trả lãi cho NLĐ.

- A.Nhận định Đúng**
- B.Nhận định Sai**

Câu 178

Đâu là nhận định đúng?

- A.Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc thì bị kỷ luật cách chức**
- B.Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc thì bị kỷ luật sa thải**
- C.Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc thì bị kỷ luật cảnh cáo**
- D.Người lao động có hành vi trộm cắp, tham ô, đánh bạc, cố ý gây thương tích, sử dụng ma túy tại nơi làm việc thì bị kỷ luật phạt tiền**

Câu 179

Đâu là hình thức xử lý kỷ luật lao động?

- A.Cảnh cáo**
- B.Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 12 tháng**
- C.Giáng chức**
- D.Sa thải**

Câu 180

Có bao nhiêu hình thức xử lý kỷ luật lao động?

- A.Hai hình thức**
- B.Ba hình thức**
- C.Bốn hình thức**
- D.Không có xử lý kỷ luật lao động**

Câu 181

Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động.

- A.Nhận định Đúng**
- B.Nhận định Sai**

Câu 182

Có 5 loại tranh chấp lao động.

- A.Nhận định Đúng**
- B.Nhận định Sai**

Câu 183

Định công không phải là hình thức kỷ luật lao động.

- A.Nhận định Đúng**
- B.Nhận định Sai**

Câu 184

Tranh chấp lao động là tranh chấp hành chính.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 185

Định công là hình thức của biểu tình của NLĐ.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 186

Đâu là một loại tội phạm?

- A. Tội phạm ít nguy hiểm
- B. Tội phạm nguy hiểm nghiêm trọng
- C. Tội phạm ít nghiêm trọng
- D. Tội phạm nguy hiểm nghiêm trọng

Câu 187

Phân loại tội phạm theo tính chất và mức độ

nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội thì tội phạm có mấy loại?

- A. 3
- B. 4
- C. 5
- D. 6

Câu 188

Đâu là lỗi của tội phạm?

- A. Lỗi cố ý vì quá tự tin
- B. Lỗi cố ý do cầu thả
- C. Lỗi cố ý gián tiếp
- D. Lỗi vô ý gián tiếp

Câu 189

Nội dung nào đúng khi nói về tội phạm?

- A. Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự và các ngành luật có liên quan
- B. Tội phạm do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thực hiện
- C. Tội phạm là hành vi có lỗi cố ý hoặc vô ý
- D. Tội phạm là hành vi vi phạm pháp luật hành chính

Câu 190

Đâu là đặc điểm của tội phạm?

- A. Tính cá nhân
- B. Tính chịu trách nhiệm pháp lý
- C. Tính trái pháp luật

D. Tính có lỗi

Câu 191

Thực hiện một hành vi gây thiệt hại nghiêm trọng là tội phạm.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 192

Phạm tội với lỗi vô ý có thể phải chịu TNHS.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 193

Người mất khả năng nhận thức và điều khiển hành vi có thể chịu TNHS khi người đại diện của họ đồng ý nhận tội

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 194

Chỉ có cá nhân mới là chủ thể của tội phạm.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 195

Người dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự khi phạm tội.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 196

Mặt khách quan của tội phạm là mặt bên ngoài của tội phạm, bao gồm những dấu hiệu lỗi, động cơ, mục đích phạm tội.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 197

Có 4 dấu hiệu để cấu thành tội phạm: chủ thể, khách thể, chủ quan và lỗi

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 198

Thực hiện một hành vi trái pháp luật hình sự là tội phạm.

A. Nhận định Đúng

B. Nhận định Sai

Câu 199

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm phạm.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 200

Lỗi là dấu hiệu bắt buộc để cấu thành tội phạm.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 201

Đâu là nhận định đúng?

A.Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm. Người đồng phạm bao gồm người tổ chức, người thực hành, người xúi giục, người giúp sức.

B.Đồng phạm là trường hợp có hai người trở lên cùng phạm một tội được quy định trong BLHS.

C.Đồng phạm là trường hợp phạm tội có tổ chức và phạm tội có tính tập thể

D.Đồng phạm là trường hợp có ít nhất hai người trở lên cố ý cùng thực hiện một tội phạm.

Người đồng phạm phải chịu TNHS như nhau.

Câu 202

Phạm tội chưa đạt là:

A.giai đoạn mà người phạm tội có thực hiện hành vi phạm tội

B.giai đoạn mà người phạm tội đã thực hiện hành vi phạm tội, nhưng không thực hiện được đến cùng do những cản trở khách quan.

C.giai đoạn mà người phạm tội có thực hiện hành vi phạm tội, nhưng không thực hiện được đến cùng do tự ý chấm dứt.

D.giai đoạn mà người phạm tội không thực hiện hành vi phạm tội và không thực hiện được đến cùng do những cản trở khách quan.

Câu 203

Trường hợp nào được loại trừ trách nhiệm hình sự?

A.Sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, phạm tội chưa đạt

B.Sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, đồng phạm

C.Sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, chuẩn bị phạm tội

D.Sự kiện bất ngờ, tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng

Câu 204

Nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là gì?

A.Nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là không thực hiện được tội phạm đến cùng do khách quan, tuy không có gì ngăn cản.

B.Nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, do có gì ngăn cản.

C. Nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội được miễn trách nhiệm hình sự về tội định phạm.

D. Nửa chừng chấm dứt việc phạm tội là tự mình không thực hiện tội phạm đến cùng, tuy không có gì ngăn cản. Người tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội định phạm.

Câu 205

Chuẩn bị phạm tội là

A. chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện hoặc tạo ra những điều kiện khác để thực hiện tội phạm

B. chuẩn bị phạm tội: sửa soạn công cụ, phương tiện thực hiện tội phạm cho đến cùng

C. chuẩn bị phạm tội là nảy sinh ý tưởng phạm tội

D. chuẩn bị phạm tội là tìm kiếm, sửa soạn công cụ, phương tiện sau đó không phạm tội do bị ngăn cản

Câu 206

Tội phạm hoàn thành là gì?

A. Tội phạm hoàn thành là giai đoạn hành vi phạm tội đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm

B. Tội phạm hoàn thành là giai đoạn người phạm tội thực hiện được mục đích

C. Tội phạm hoàn thành là giai đoạn hành vi phạm tội đã hoàn thành và mục đích của người phạm tội đã thực hiện

D. Tội phạm hoàn thành là giai đoạn hành vi phạm tội đã đủ yếu thành tội phạm, tuy nhiên phải xảy ra thiệt hại nghiêm trọng

Câu 207

Nhận định nào đúng?

A. Mức án tối đa đối với một hành vi phạm tội là 20 năm tù giam

B. Tội phạm đặc biệt nghiêm trọng thì chịu mức hình phạt cao nhất là chung thân

C. Người trên 75 tuổi thì không áp dụng hình phạt chung thân hoặc tử hình

D. Phụ nữ đang mang thai thì không áp dụng hình phạt

Câu 208

Loại chế tài nào sau đây KHÔNG áp dụng đối với pháp nhân thương mại?

A. Tù có thời hạn

B. Đinh chỉ hoạt động có thời hạn

C. Đinh chỉ hoạt động vĩnh viễn

D. Phạt tiền

Câu 209

Hình phạt là biện pháp pháp lý mà nhà nước dự kiến áp dụng đối với:

A. cá nhân hoặc pháp nhân thương mại phạm tội

B. cá nhân vi phạm pháp luật dân sự

- C.**các tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính
D.cán bộ, công chức, người lao động, học sinh, sinh viên vi phạm kỷ luật

Câu 210

Nhận định nào đúng?

- A.**Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 25 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 20 năm.
B.Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 30 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 25 năm.
C.Người bị kết án tù chung thân, lần đầu được giảm xuống 20 năm tù và dù được giảm nhiều lần cũng phải bảo đảm thời hạn thực tế chấp hành hình phạt là 15 năm.
D.Trường hợp người bị kết án về nhiều tội trong đó có tội bị kết án phạt tù chung thân thì Tòa án chỉ xét giảm lần đầu xuống 25 năm tù sau khi đã chấp hành được 15 năm tù và dù được giảm nhiều lần nhưng vẫn phải bảo đảm thời gian thực tế chấp hành là 20 năm.

Câu 211

Hình phạt tiền trong Luật hình sự là:

- A.**hình phạt bổ sung
B.**hình phạt chính**
C.hình phạt chính hoặc hình phạt bổ sung
D.biện pháp tư pháp khác

Câu 212

Chế tài hình sự được áp dụng đối với?

- A.**Tổ chức
B.**Cá nhân**
C.Cơ quan nhà nước
D.Trường học

Câu 213

Nhận định nào đúng?

- A.**Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.
B.Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là hai phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 12 năm đối với tù chung thân.
C.Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 15 năm đối với tù chung thân.
D.Thời gian đã chấp hành hình phạt để được xét giảm lần đầu là một phần ba thời hạn đối với hình phạt cải tạo không giam giữ, hình phạt tù có thời hạn, 18 năm đối với tù chung thân.

Câu 214

Câu 214

Cải tạo không giam giữ là:

- A.biện pháp tư pháp khác
- B.biện pháp xử phạt hành chính
- C.hình phạt chính**
- D.hình phạt bổ sung

Câu 215

Nhận định nào đúng?

- A.Mức hình phạt cao nhất đối với người dưới 14 tuổi phạm tội là 12 năm tù giam
- B.Phụ nữ đang nuôi con thì không bị áp dụng hình phạt tử hình khi phạm tội
- C.Mức hình phạt cao nhất đối với người dưới 18 tuổi phạm tội là 18 năm tù giam**
- D.Mức hình phạt cao nhất đối với người dưới 16 tuổi phạm tội là 15 năm tù giam

Câu 216

Đối với mỗi tội phạm, kèm theo hình phạt chính có thể tuyên:

- A.một hình phạt bổ sung
- B.nhiều hình phạt bổ sung**
- C.không áp dụng hình phạt bổ sung nào
- D.thêm một hình phạt chính

Câu 217

Chê tài nào sau đây luôn là chê tài hình sự?

- A.Tù có thời hạn**
- B.Phạt tiền
- C.Cảnh cáo
- D.Bồi thường thiệt hại

Câu 218

Nhận định nào đúng?

- A.Hình phạt tử hình chỉ áp dụng cho nam giới
- B.Hình phạt trực xuất chỉ áp dụng cho người nước ngoài**
- C.Người dưới 16 tuổi không phải chịu trách nhiệm hình sự khi phạm tội
- D.Người nào dưới 18 tuổi thì không chịu hình phạt

Câu 219

Người có chức vụ, quyền hạn KHÔNG bị cấm việc nào sau đây?

- A.Nhận tiền của nhân dân để nhanh chóng giải quyết công việc cho dân
- B.Sử dụng trái phép thông tin của cơ quan, tổ chức, đơn vị
- C.Những nhiễu trong giải quyết công việc
- D.Hưởng lương từ ngân sách nhà nước**

Câu 220

Người có chức vụ, quyền hạn KHÔNG được nhận quà tặng nào dưới đây của tổ chức, cá nhân có liên quan đến công việc do mình giải quyết hoặc thuộc phạm vi quản lý của mình?

- A. Từ 5 trăm nghìn đồng trở lên
- B. Từ 2 triệu đồng trở lên
- C. Từ 10 triệu đồng trở lên
- D. **Tuyệt đối không được nhận.**

Câu 221

Đâu là nhận định Đúng?

- A. Tội phạm về tham nhũng có thể được thực hiện với lỗi vô ý
- B. Tội phạm về ma tuý luôn có lỗi có ý
- C. **Tội phạm về ma tuý và tham nhũng luôn được thực hiện với lỗi có ý**
- D. Tội phạm về ma tuý có thể thực hiện với lỗi có ý hoặc vô ý

Câu 222

Tài sản tham nhung KHÔNG là tài sản nào sau đây?

- A. Tài sản do tham ô mà có
- B. Tài sản có được từ hành vi tham nhũng, có nguồn gốc từ hành vi tham nhũng
- C. Tài sản do nhận hối lộ mà có
- D. **Tài sản từ thu nhập của cán bộ, công chức**

Câu 223

Đâu là khách thể của tội phạm về tham nhung:

- A. **Hoạt động đúng đắn của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền được nhà nước giao nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ, thực thi công vụ**
- B. Hoạt động đúng đắn của cá nhân, tổ chức
- C. Hoạt động sai trái của cơ quan, cá nhân có thẩm quyền được nhà nước giao nhiệm vụ rong thực hiện nhiệm vụ, thực thi công vụ
- D. Hoạt động của cán bộ, công chức có thẩm quyền trong tất cả quan hệ xã hội

Câu 224

Chủ thể của tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn có thể là ai?

- A. **Cán bộ, công chức**
- B. Doanh nghiệp tư nhân
- C. Học sinh, sinh viên
- D. Bất kỳ cá nhân, tổ chức nào

Câu 225

Hành vi người có chức vụ, quyền hạn nhận tiền, sửa điểm thi là hành vi nào trong số các hành vi sau đây?

- A. Gian lận trong thi cử
- B. Đưa hối lộ
- C. Tiêu cực

D. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành nhiệm vụ, công vụ vì vụ lợi.

Câu 226

Có bao nhiêu Tội phạm tham nhung trong Bộ luật Hình sự năm 2015, sđbs năm 2017?

- A. 03 Tội phạm
- B. 05 Tội phạm
- C. 07 Tội phạm**
- D. 12 Tội phạm

Câu 227

Mức hình phạt cao nhất của tội phạm về ma tuý có thể là:

- A. Chung thân
- B. Tử hình**
- C. Tù có thời hạn
- D. Không chịu hình phạt

Câu 228

Trong số những hành vi sau đây, hành vi nào KHÔNG phải hành vi tham nhung?

- A. Giả mạo trong công tác vì vụ lợi
- B. Công chức lừa đảo chiếm đoạt tài sản**
- C. Công chức nhũng nhiễu vì vụ lợi
- D. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn sử dụng trái phép tài sản công vì vụ lợi.

Câu 229

Khách thể của tội phạm về ma tuý là:

- A. Tính mạng con người
- B. Hoạt động quản lý các chất ma túy của Nhà nước**
- C. Sự gây nghiện cho con người
- D. Chất ma tuý

Câu 230

Đâu KHÔNG phải là Tội phạm:

- A. Sử dụng trái phép ma tuý**
- B. Vận chuyển trái phép ma tuý
- C. Tàng trữ trái phép ma tuý
- D. Buôn bán trái phép ma tuý

Câu 231

Cán bộ, công chức phát hiện hành vi tham

nhung trong cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì phải xử lý như thế nào?

- A. Đưa tiền cho cơ quan thanh tra nhà nước nhằm che giấu tội phạm
- B. Tố cáo với cơ quan có thẩm quyền**
- C. Khuyên không nên tham nhũng nữa và giúp đồng nghiệp che giấu

D.Cả ba phương án trên.

Câu 232

Hành vi tham nhung có thể xảy ra ở đâu?

A.Trong cơ quan, tổ chức của nhà nước

B.Trong cơ quan, tổ chức, đơn vị khu vực nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

C.Trong cơ quan nhà nước và doanh nghiệp nhà nước

D.Trong doanh nghiệp, tổ chức khu vực ngoài nhà nước

Câu 233

Tội phạm nặng nhất là:

A.Tội giết người

B.Tội tham nhũng

C.Tội phản bội Tổ quốc

D.Tội hiếp dâm

Câu 234

Tố tụng hình sự là mô hình của Tố tụng dân sự.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 235

Viện kiểm sát là cơ quan tiến hành điều tra vụ án hình sự.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 236

Chỉ người nào phạm một tội trong TTHS mới có thể bị đưa ra xét xử.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 237

Chỉ có Quan hệ pháp luật (QHPL) tố tụng hình sự (TTHS) mới mang tính quyền lực nhà nước.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 238

Nguyên tắc “Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo” là nguyên tắc đặc thù mà chỉ Luật TTHS mới có.

A.Nhận định Đúng

B.Nhận định Sai

Câu 239

Khởi tố vụ án chỉ có trong TTHS.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 240

Xét xử vụ án hình sự là ra quyết định tuyên phạt người phạm tội.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 241

Thẩm quyền xét xử chỉ thuộc về Toà án.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 242

Thủ tục TTHS theo trình tự bao gồm: Điều tra – Khởi tố - Truy tố - Xét xử.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 243

Xét xử vụ án hình sự gồm: xét xử sơ thẩm và Giám đốc thẩm.

- A. Nhận định Đúng
- B. Nhận định Sai

Câu 244

Viên chức là:

- A. Công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng lao động.
- B. Công dân Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc.
- C. Công dân Việt Nam, người không quốc tịch được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc
- D. Công dân Việt Nam, người không quốc tịch được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng lao động.

Câu 245

Đâu KHÔNG phải là đặc điểm của công chức?

- A. Là công dân Việt Nam.
- B. Được bầu cử, bổ nhiệm.
- C. Trong biên chế.
- D. Hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

Câu 246

Cơ quan nào có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính?

- A. Viện kiểm sát nhân dân.
- B. Hội đồng nhân dân.
- C. Ủy ban nhân dân.
- D. Tòa án nhân dân.

Câu 247

Luật Tố tụng hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, bao gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình giải quyết...

- A. Vụ án hành chính.
- B. Vụ án hình sự.
- C. Tranh chấp dân sự.
- D. Tranh chấp lao động.

Câu 248

Cơ quan nào sau đây là cơ quan hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam:

- A. Viện kiểm sát nhân dân.
- B. Ủy ban nhân dân.
- C. Tòa án nhân dân.
- D. Hội đồng nhân dân.

Câu 249

Hoạt động công vụ của cán bộ, công chức là:

- A. Việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác có liên quan.
- B. Việc thực hiện nhiệm vụ, trách nhiệm của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác có liên quan.
- C. Việc thực hiện nhiệm vụ, chức năng của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác có liên quan.
- D. Việc thực hiện chức năng, quyền hạn của cán bộ, công chức theo quy định của Luật Cán bộ, công chức và các quy định khác có liên quan.

Câu 250

Cưỡng chế hành chính là những biện pháp tác động mang tính bắt buộc được Luật Hành chính quy định, mà cơ quan nhà nước, cá nhân có thẩm quyền của cơ quan nhà nước áp dụng để xử lý:

- A. Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính.
- B. Tổ chức vi phạm hành chính.
- C. Cá nhân, tổ chức vi phạm kỷ luật.
- D. Tổ chức vi phạm kỷ luật.

Câu 251

Đâu là nhận định KHÔNG đúng về quản lý hành chính nhà nước?

- A. Được thực hiện bởi cơ quan hành chính nhà nước.
- B. Nhằm tổ chức thi hành pháp luật.
- C. Nhằm chỉ đạo, điều hành việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.
- D. Do mọi chủ thể tiến hành để thực hiện việc quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

Câu 252

Công chức là:

- A. Công dân Việt Nam, người nước ngoài được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm.
- B. Công dân Việt Nam, người nước ngoài được tuyển dụng vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm.
- C. Công dân Việt Nam, được tuyển dụng vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm.
- D. Công dân Việt Nam, được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm.

Câu 253

Luật Hành chính là ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực...

- A. quản lý hành chính nhà nước.
- B. tổ chức quyền lực nhà nước.
- C. quan hệ lao động giữa người lao động với người sử dụng lao động.
- D. hôn nhân và gia đình.

Câu 254

Chính phủ thực hiện quyền:

- A. Lập pháp.
- B. Hành pháp.
- C. Tư pháp.
- D. Công tố.

Câu 255

Ủy ban nhân dân có chức năng

- A. quyết định các vấn đề của địa phương do luật định.
- B. tổ chức thực hiện nghị quyết của hội đồng nhân dân.
- C. giám sát việc tuân theo hiến pháp và pháp luật ở địa phương.
- D. giám sát việc thực hiện nghị quyết của hội đồng nhân dân.

Câu 256

Ủy ban nhân dân do chủ thể nào bầu ra?

- A. Chính phủ.
- B. Quốc hội.

C.Hội đồng nhân dân cùng cấp.

D.Cử tri cả nước.

Câu 257

Cơ quan hành chính nhà nước cao nhất trong bộ máy Nhà nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam là:

A.Tòa án nhân dân tối cao.

B.Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

C.Chính phủ.

D.Quốc hội.

Câu 258

Cán bộ là:

A.Công dân Việt Nam, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ.

B.Công dân Việt Nam, được bầu cử, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ.

C.Công dân được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ.

D.Công dân Việt Nam, người nước ngoài được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ.